



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

| MỤC LỤC | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 1 - 4 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 5 |
| Các Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 27 |



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/06/2014 với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Vốn điều lệ: 30.088.160.000 đồng

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Vận chuyển hành khách;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ;
- Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 511.3826680
- Fax: (84) 511.3826133
- Email: Masco@dng.vnn.vn
- Website: www.masco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 536 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 23 người.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

| | | |
|----------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Chủ tịch HĐQT | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Ông Lại Đức Vĩnh | Thành viên | Trúng cử ngày 17/05/2013 |
| • Ông Phạm Văn Hà | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Danh | Thành viên | Trúng cử lại ngày 13/07/2011 |

Ban Kiểm soát

| | | |
|----------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Dũng | Trưởng ban | Trúng cử ngày 13/07/2011 |
| • Ông Phạm Ngọc Tuấn | Thành viên | Trúng cử ngày 22/05/2014 |
| • Bà Đỗ Phương Hà | Thành viên | Trúng cử ngày 13/07/2011 Miễn nhiệm ngày 22/05/2014 |
| • Bà Dương Thùy Vân | Thành viên | Trúng cử ngày 13/07/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 22/05/2014 |
| • Ông Phạm Văn Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/04/2006 |
| • Ông Đoàn Trọng Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Phan Hữu Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2012 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 985/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 01/08/2014 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Phan Thị Lan Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1936-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 55.858.406.741 | 53.194.222.130 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 31.684.154.001 | 21.759.478.183 |
| 1. Tiền | 111 | | 12.128.008.807 | 11.250.535.009 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 19.556.145.194 | 10.508.943.174 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 13.291.668.853 | 20.038.943.851 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 11.521.033.624 | 19.414.569.042 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 286.978.947 | 571.642.473 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 2.964.781.281 | 1.533.857.335 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 7 | (1.481.124.999) | (1.481.124.999) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 6.832.009.521 | 7.346.731.857 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 6.832.009.521 | 7.346.731.857 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.050.574.366 | 4.049.068.239 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 1.810.656.475 | 1.506.131.325 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.387.107.837 | 1.399.316.652 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 10 | 852.810.054 | 1.143.620.262 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 47.817.155.007 | 47.025.389.745 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 47.246.082.805 | 46.226.534.313 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 45.665.333.369 | 45.544.778.158 |
| - Nguyên giá | 222 | | 99.377.043.906 | 93.514.162.707 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (53.711.710.537) | (47.969.384.549) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 635.786.089 | 665.881.711 |
| - Nguyên giá | 228 | | 736.433.100 | 736.433.100 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (100.647.011) | (70.551.389) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 13 | 944.963.347 | 15.874.444 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 571.072.202 | 798.855.432 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 571.072.202 | 798.855.432 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 103.675.561.748 | 100.219.611.875 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 55.750.407.532 | 46.883.909.098 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 37.974.984.575 | 31.372.712.412 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 15 | 2.249.214.800 | 1.500.840.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 9.322.050.225 | 12.750.712.308 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 197.853.686 | 241.353.380 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 16 | 2.990.016.643 | 3.496.746.631 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 9.951.457.759 | 8.088.070.575 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 17 | 24.644.415 | 632.819.623 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 18 | 12.069.290.880 | 4.493.413.728 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.170.456.167 | 168.756.167 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17.775.422.957 | 15.511.196.686 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | 19 | 8.600.000.000 | 9.300.000.000 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | 20 | 6.511.268.720 | 4.455.410.000 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 21 | 2.664.154.237 | 1.755.786.686 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 47.925.154.216 | 53.335.702.777 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 47.925.154.216 | 53.335.702.777 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 22 | 30.088.160.000 | 30.088.160.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 22 | - | (155.800.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 22 | 326.125.143 | 326.125.143 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 22 | 477.082.970 | 477.082.970 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 22 | 17.033.786.103 | 22.600.134.664 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 103.675.561.748 | 100.219.611.875 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | 30/06/2014 | 31/12/2013 |
|------------------------------|------------|------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 68.407.668 | 68.407.668 |
| 2. Ngoại tệ các loại (USD) | 170.116,73 | 333.182,80 |



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|---|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ | 01 | 23 | 110.587.199.173 | 80.521.403.378 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 1.449.448.656 | 29.670.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | 23 | 109.137.750.517 | 80.491.733.378 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 78.972.098.905 | 58.584.301.716 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 30.165.651.612 | 21.907.431.662 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 419.082.764 | 268.234.357 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 390.416.578 | 278.309.988 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 363.167.238 | 278.309.988 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2.828.532.386 | 3.143.440.498 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5.740.126.779 | 5.308.388.723 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 21.625.658.633 | 13.445.526.810 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 400.961.623 | 160.597.644 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 28 | 354.148.991 | 108.402.617 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 46.812.632 | 52.195.027 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 29 | 21.672.471.265 | 13.497.721.837 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 4.631.093.384 | 3.280.817.992 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 29 | 17.041.377.881 | 10.216.903.845 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 5.466 | 3.293 |

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|--|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 21.672.471.265 | 13.497.721.837 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 6.122.558.804 | 6.491.879.257 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (7.819.424) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (359.347.343) | (291.870.721) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 363.167.238 | 278.309.988 |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 27.791.030.540 | 19.976.040.361 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 7.105.844.738 | (11.187.688.209) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 514.722.336 | 66.771.635 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể | | | |
| - lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.497.439.152) | 4.223.228.522 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (76.741.920) | 710.585.752 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (372.260.446) | (278.309.988) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (5.587.989.917) | (1.629.065.727) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 20.000.000 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (544.300.000) | (420.189.703) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 27.352.866.179 | 11.461.372.643 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (7.445.559.602) | (8.224.418.544) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 300.000.001 | 23.636.364 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 298.537.381 | 320.263.799 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (6.847.022.220) | (7.880.518.381) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 3.705.490.800 | 4.453.700.000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (935.499.250) | (281.620.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (13.384.857.635) | (3.723.669.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (10.614.866.085) | 448.410.900 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 9.890.977.874 | 4.029.265.162 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 21.759.478.183 | 20.261.002.992 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | 33.697.944 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 31.684.154.001 | 24.290.268.154 |

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thanh Đông

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/06/2014 với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 4 - 10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 4 - 5 |

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay: Áp dụng mức thuế 10%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 22%;
 - ✓ Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp tại Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng và Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế: Trung tâm tự xác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

định ưu đãi về thuế TNDN theo điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, hoạt động đào tạo của Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô áp dụng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 2.000.340.989 | 1.607.428.459 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.127.667.818 | 9.643.106.550 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng) | 19.556.145.194 | 10.508.943.174 |
| Cộng | 31.684.154.001 | 21.759.478.183 |

6. Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---------------|----------------------|----------------------|
| Lãi dự thu | 101.998.377 | 37.736.110 |
| Phải thu khác | 2.862.782.904 | 1.496.121.225 |
| Cộng | 2.964.781.281 | 1.533.857.335 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty CP Hàng không Đông Dương | 1.481.124.999 | 1.481.124.999 |
| Cộng | <u>1.481.124.999</u> | <u>1.481.124.999</u> |

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo Công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục Hàng không Việt Nam. Theo đó, Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Căn cứ thực tế nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định toàn bộ khoản nợ phải thu Công ty CP Hàng không Đông Dương là không thể thu hồi được và tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản nợ phải thu.

8. Hàng tồn kho

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.955.808.438 | 2.914.341.300 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.449.891 | 4.675.852 |
| Thành phẩm | 245.803.937 | 1.040.876.433 |
| Hàng hóa | 3.625.947.255 | 3.386.838.272 |
| Cộng | <u>6.832.009.521</u> | <u>7.346.731.857</u> |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lệ phí đường bộ, bảo hiểm phương tiện vận tải | 544.431.258 | 446.571.512 |
| Chi phí thuê xe vận chuyển suất ăn (6 tháng) | 24.600.000 | 41.000.000 |
| Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất | 781.227.676 | 446.749.909 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 460.397.541 | 571.809.904 |
| Cộng | <u>1.810.656.475</u> | <u>1.506.131.325</u> |

10. Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tạm ứng | 852.810.054 | 1.123.620.262 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 20.000.000 |
| Cộng | <u>852.810.054</u> | <u>1.143.620.262</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 17.471.942.358 | 3.053.248.499 | 71.933.435.969 | 1.055.535.881 | 93.514.162.707 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 1.812.066.500 | 4.704.404.199 | - | 6.516.470.699 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 653.589.500 | - | 653.589.500 |
| Số cuối kỳ | 17.471.942.358 | 4.865.314.999 | 75.984.250.668 | 1.055.535.881 | 99.377.043.906 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 3.183.210.169 | 585.506.815 | 43.829.375.993 | 371.291.572 | 47.969.384.549 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.125.160.308 | 318.473.277 | 4.555.126.835 | 93.702.762 | 6.092.463.182 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 350.137.194 | - | 350.137.194 |
| Số cuối kỳ | 4.308.370.477 | 903.980.092 | 48.034.365.634 | 464.994.334 | 53.711.710.537 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 14.288.732.189 | 2.467.741.684 | 28.104.059.976 | 684.244.309 | 45.544.778.158 |
| Số cuối kỳ | 13.163.571.881 | 3.961.334.907 | 27.949.885.034 | 590.541.547 | 45.665.333.369 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014: 15.300.542.650 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 36.118.080.733 đồng.

Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là xe taxi và xe vận chuyển suất ăn, theo đó chi phí khấu hao trong kỳ tăng 1.355.955.213 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|------------------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 473.227.100 | 263.206.000 | 736.433.100 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 473.227.100 | 263.206.000 | 736.433.100 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | - | 70.551.389 | 70.551.389 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 30.095.622 | 30.095.622 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | 100.647.011 | 100.647.011 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 473.227.100 | 192.654.611 | 665.881.711 |
| Số cuối kỳ | 473.227.100 | 162.558.989 | 635.786.089 |

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Mua xe vận chuyển suất ăn | 938.963.347 | 15.874.444 |
| Các công trình xây dựng cơ bản khác | 6.000.000 | - |
| Cộng | 944.963.347 | 15.874.444 |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 456.639.424 | 435.685.508 |
| Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ | 35.374.777 | 129.306.199 |
| Lệ phí đường bộ | 79.058.001 | 147.214.226 |
| Chi phí khác | - | 86.649.499 |
| Cộng | 571.072.202 | 798.855.432 |

15. Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/06/2014 USD | 31/12/2013 VND |
|---|-------------------|----------------------|
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | 1.500.840.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (VND) | | 1.501.010.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (USD) | 35.160 # | 748.204.800 |
| Cộng | | 2.249.214.800 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 422.242.349 | 44.990.779 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.431.093.384 | 3.387.989.917 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 136.680.910 | 63.765.935 |
| Cộng | 2.990.016.643 | 3.496.746.631 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|-------------------|--------------------|
| Lãi vay dự chi | - | 9.093.208 |
| Chi phí sửa chữa xe vận chuyển suất ăn | - | 606.000.000 |
| Các chi phí khác | 24.644.415 | 17.726.415 |
| Cộng | 24.644.415 | 632.819.623 |

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 169.227.869 | 105.109.225 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 34.163.084 | 265.734.880 |
| Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 319.200.000 | 316.275.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.546.699.927 | 3.806.294.623 |
| - Cổ tức phải trả | 7.573.193.573 | 648.543.208 |
| - Phải trả tiền bán vé máy bay | 353.807.480 | 127.844.483 |
| - Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi | 1.997.892.022 | 2.033.642.022 |
| - Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe | 190.000.000 | 230.000.000 |
| - Phải trả khác | 835.388.410 | 766.264.910 |
| - Phải trả lợi nhuận cho các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 596.418.442 | - |
| Cộng | 12.069.290.880 | 4.493.413.728 |

19. Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh | 8.600.000.000 | 9.300.000.000 |
| - Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng | 4.100.000.000 | 4.100.000.000 |
| - Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế | 4.500.000.000 | 5.200.000.000 |
| Cộng | 8.600.000.000 | 9.300.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

| | USD | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-----------|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn | | 6.511.268.720 | 4.455.410.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (VND) | | 3.704.990.000 | 4.455.410.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (USD) | 131.874 # | 2.806.278.720 | - |
| Cộng | | 6.511.268.720 | 4.455.410.000 |

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng:

- + Hợp đồng tín dụng số 214/2012/VCB-KHDN ngày 28/08/2012; số tiền cho vay theo hợp đồng 7.845.000.000 đồng; mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư 18 xe Toyota Innova; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận nợ; tài sản đảm bảo các khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay: lãi suất thả nổi.
- + Hợp đồng tín dụng số 248/2013/VCB-KHDN ngày 16/09/2013; số tiền cho vay theo hợp đồng 175.824 USD; mục đích sử dụng vốn vay là để mua xe vận chuyển suất ăn; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận nợ; tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay: 6%/năm.

21. Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Doanh thu quảng cáo | - | 288.000.000 |
| Doanh thu đào tạo TT Dạy nghề lái xe mô tô, ô tô Masco - Đà Nẵng | 1.401.974.989 | 1.027.194.969 |
| Doanh thu đào tạo TT Dạy nghề lái xe mô tô, ô tô Masco - Thừa Thiên Huế | 1.262.179.248 | 440.591.717 |
| Cộng | 2.664.154.237 | 1.755.786.686 |

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | LNST chưa phân phối VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2013 | 30.088.160.000 | (155.800.000) | 326.125.143 | 477.082.970 | 2.573.016.330 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 22.812.936.342 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 2.785.818.008 |
| Số dư tại 31/12/2013 | 30.088.160.000 | (155.800.000) | 326.125.143 | 477.082.970 | 22.600.134.664 |
| Số dư tại 01/01/2014 | 30.088.160.000 | (155.800.000) | 326.125.143 | 477.082.970 | 22.600.134.664 |
| Tăng trong kỳ | - | 155.800.000 | - | - | 17.041.377.881 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 22.607.726.442 |
| Số dư tại 30/06/2014 | 30.088.160.000 | - | 326.125.143 | 477.082.970 | 17.033.786.103 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước (TCT Hàng không Việt Nam) | 10.854.050.000 | 10.854.050.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 19.234.110.000 | 19.234.110.000 |
| Cộng | 30.088.160.000 | 30.088.160.000 |

c. Cổ phiếu

| | 30/06/2014 Cổ phiếu | 31/12/2013 Cổ phiếu |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 3.008.816 | 3.008.816 |
| - Cổ phiếu thường | 3.008.816 | 3.008.816 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.008.816 | 3.008.816 |
| - Cổ phiếu thường | 3.008.816 | 3.008.816 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 22.600.134.664 | 2.573.016.330 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.041.377.881 | 22.812.936.342 |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế | 22.607.726.442 | 2.785.818.008 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước | 22.011.308.000 | 2.017.521.221 |
| + Chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát | 96.000.000 | 35.880.000 |
| + Chia cổ tức | 20.309.508.000 | 1.504.408.000 |
| + Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành | 1.450.000.000 | 477.233.221 |
| + Bù đắp thặng dư vốn âm các đợt phát hành | 155.800.000 | - |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ này | 596.418.442 | 768.296.787 |
| + Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác k.doanh kỳ này | 596.418.442 | 768.296.787 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 17.033.786.103 | 22.600.134.664 |

Lợi nhuận sau thuế năm 2013 sau khi trừ phần phải trả cho các bên liên doanh, liên kết được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2014 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 67,5%/vốn điều lệ. Theo đó, việc thanh toán cổ tức đã được thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2014 và chia làm 2 đợt:

- Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 24/01/2014, thực hiện chi trả ngày 21/02/2014.
- Đợt 2: Trả cổ tức với tỷ lệ 42,5%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 11/06/2014, thực hiện chi trả ngày 27/06/2014.

23. Doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng doanh thu | 110.587.199.173 | 80.521.403.378 |
| + Doanh thu bán hàng | 9.114.848.490 | 6.940.570.164 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 101.472.350.683 | 73.580.833.214 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.449.448.656 | 29.670.000 |
| + Chiết khấu thương mại | 1.320.782.657 | 27.870.000 |
| + Giảm giá hàng bán | - | 600.000 |
| + Hàng bán bị trả lại | 128.665.999 | 1.200.000 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 109.137.750.517 | 80.491.733.378 |

24. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 4.963.829.673 | 3.936.850.528 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 74.008.269.232 | 54.647.451.188 |
| Cộng | 78.972.098.905 | 58.584.301.716 |

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 362.799.648 | 268.234.357 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 48.463.692 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 7.819.424 | - |
| Cộng | 419.082.764 | 268.234.357 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 363.167.238 | 278.309.988 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 27.249.340 | - |
| Cộng | 390.416.578 | 278.309.988 |

27. Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Nhập kho hàng tận dụng | 94.785.461 | 111.072.960 |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 300.000.001 | 23.636.364 |
| Thu nhập khác | 6.176.161 | 25.888.320 |
| Cộng | 400.961.623 | 160.597.644 |

28. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi thường tận dụng | 9.051.914 | 53.560.000 |
| Chi phí xuất hủy hàng | 8.081.003 | 15.785.420 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 303.452.306 | - |
| Phí thực hiện quyền | 5.000.000 | - |
| Chi hỗ trợ | 10.000.000 | - |
| Chi phí khác | 18.563.768 | 39.057.197 |
| Cộng | 354.148.991 | 108.402.617 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 21.672.471.265 | 13.497.721.837 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 26.334.044 | - |
| - Điều chỉnh tăng | 26.334.044 | - |
| + Chi phí điều chỉnh khi tính thuế | 26.334.044 | - |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 21.698.805.309 | 13.497.721.837 |
| - Thu nhập chịu thuế của Trung tâm Đào tạo | 1.402.073.441 | 745.490.875 |
| + Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*) | 1.188.698.210 | 570.714.310 |
| + Hoạt động khác không được ưu đãi thuế | 213.375.231 | 174.776.565 |
| - Thu nhập chịu thuế của Công ty | 20.296.731.868 | 12.752.230.962 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.631.093.384 | 3.280.817.992 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp của Trung tâm Đào tạo | 165.812.373 | 95.554.982 |
| + Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*) | 118.869.821 | 55.758.392 |
| + Hoạt động khác không được ưu đãi thuế | 46.942.552 | 39.796.590 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty | 4.465.281.011 | 3.185.263.010 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 17.041.377.881 | 10.216.903.845 |

(*) Công ty không hạch toán riêng thu nhập của hoạt động đào tạo tại Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng, Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế và thu nhập của các hoạt động khác. Do đó phần thu nhập của hoạt động sản xuất đào tạo ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của Trung tâm trong kỳ tính thuế.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.041.377.881 | 10.216.903.845 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | (596.418.442) | (308.881.558) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 596.418.442 | 308.881.558 |
| + Lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 596.418.442 | 308.881.558 |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 16.444.959.439 | 9.908.022.287 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.008.816 | 3.008.816 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.466 | 3.293 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 39.159.557.283 | 27.590.318.056 |
| Chi phí nhân công | 25.898.084.085 | 20.431.689.034 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.122.558.804 | 6.491.879.257 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.198.966.116 | 6.247.400.279 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.477.762.109 | 2.365.765.236 |
| Cộng | 81.856.928.397 | 63.127.051.862 |

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và Thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động.

| 6 tháng đầu năm 2014 | Văn phòng Công ty | Chi nhánh Phú Bài | Chi nhánh Nha Trang | TT Dạy nghề LX ôtô, mô tô Masco Đà Nẵng | TT Dạy nghề LX ôtô, mô tô Masco Huế | Cộng |
|-------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|---|---|-----------------|
| Doanh thu | 47.981.854.935 | 2.691.034.459 | 50.796.477.785 | 5.175.185.708 | 3.942.646.286 | 110.587.199.173 |
| Các khoản giảm trừ DT | 1.099.331.683 | 17.293.144 | 143.477.830 | 144.045.999 | 45.300.000 | 1.449.448.656 |
| Giá vốn | 36.623.871.405 | 2.121.353.078 | 33.921.938.718 | 3.482.329.730 | 2.822.605.974 | 78.972.098.905 |
| Tài sản cố định HH | 22.400.389.117 | 147.367.969 | 17.662.048.480 | 2.356.252.940 | 3.099.274.863 | 45.665.333.369 |
| - Nguyên giá | 52.715.693.549 | 715.628.552 | 21.895.208.232 | 12.114.407.578 | 11.936.105.995 | 99.377.043.906 |
| - Hao mòn | 30.315.304.432 | 568.260.583 | 4.233.159.752 | 9.758.154.638 | 8.836.831.132 | 53.711.710.537 |
| 6 tháng đầu năm 2013 | Văn phòng Công ty | Chi nhánh Phú Bài | Chi nhánh Nha Trang | TT Dạy nghề LX ôtô, mô tô Masco Đà Nẵng | TT Dạy nghề LX ôtô, mô tô Masco Huế | Cộng |
| Doanh thu | 41.764.802.281 | 1.056.920.891 | 29.867.104.484 | 4.824.560.824 | 3.008.014.898 | 80.521.403.378 |
| Các khoản giảm trừ DT | - | - | - | 27.870.000 | 1.800.000 | 29.670.000 |
| Giá vốn | 33.145.616.704 | 824.861.007 | 18.450.654.684 | 3.767.233.467 | 2.395.935.854 | 58.584.301.716 |
| Tài sản cố định HH | 26.264.156.217 | 217.251.421 | 12.797.352.497 | 2.622.913.154 | 3.643.104.869 | 45.544.778.158 |
| - Nguyên giá | 57.826.348.023 | 715.628.552 | 15.378.737.533 | 7.003.753.104 | 12.589.695.495 | 93.514.162.707 |
| - Hao mòn | 31.562.191.806 | 498.377.131 | 2.581.385.036 | 4.380.839.950 | 8.946.590.626 | 47.969.384.549 |

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch cung ứng suất ăn với các Hãng hàng không quốc tế nên sẽ chịu rủi ro về tỷ giá. Tuy nhiên, các khoản công nợ này được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ nên tỷ giá ít biến động. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

| | 30/06/2014 USD | 31/12/2013 USD |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính | 252.601,73 | 544.237,80 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 170.116,73 | 333.182,80 |
| - Phải thu khách hàng | 82.485,00 | 211.055,00 |
| Nợ tài chính | 182.034,00 | 15.000,00 |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 15.000,00 | 15.000,00 |
| - Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 167.034,00 | - |

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ ..., chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các Hãng hàng không, do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| | ĐVT: VND | | |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 30/06/2014 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Các khoản vay và nợ | 2.249.214.800 | 6.511.268.720 | 8.760.483.520 |
| Phải trả người bán | 9.322.050.225 | - | 9.322.050.225 |
| Chi phí phải trả | 24.644.415 | - | 24.644.415 |
| Nhận ký cược ký quỹ | 319.200.000 | - | 319.200.000 |
| Phải trả khác | 11.546.699.927 | 8.600.000.000 | 20.146.699.927 |
| Cộng | 23.461.809.367 | 15.111.268.720 | 38.573.078.087 |
| 31/12/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Các khoản vay và nợ | 1.500.840.000 | 4.455.410.000 | 5.956.250.000 |
| Phải trả người bán | 12.750.712.308 | - | 12.750.712.308 |
| Chi phí phải trả | 632.819.623 | - | 632.819.623 |
| Nhận ký cược ký quỹ | 316.275.000 | - | 316.275.000 |
| Phải trả khác | 3.806.294.623 | 9.300.000.000 | 13.106.294.623 |
| Cộng | 19.006.941.554 | 13.755.410.000 | 32.762.351.554 |

Tổng hợp các khoản tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| | ĐVT: VND | | |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| 30/06/2014 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 31.684.154.001 | - | 31.684.154.001 |
| Phải thu khách hàng | 10.039.908.625 | - | 10.039.908.625 |
| Phải thu khác | 2.964.781.281 | - | 2.964.781.281 |
| Cộng | 44.688.843.907 | - | 44.688.843.907 |
| 31/12/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.759.478.183 | - | 21.759.478.183 |
| Phải thu khách hàng | 17.933.444.043 | - | 17.933.444.043 |
| Phải thu khác | 1.533.857.335 | - | 1.533.857.335 |
| Tài sản tài chính khác | 20.000.000 | - | 20.000.000 |
| Cộng | 41.246.779.561 | - | 41.246.779.561 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty là Tổng công ty Hàng không Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

b. Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

| | Nội dung nghiệp vụ | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|----------------------------------|--------------------|----------------|----------------|
| | | năm 2014 | năm 2013 |
| | | VND | VND |
| Tổng công ty Hàng không Việt Nam | Doanh thu | 28.962.350.560 | 21.623.445.214 |
| | Cổ tức được hưởng | 7.326.483.750 | 542.702.500 |
| | Cổ tức đã trả | 542.702.500 | 2.170.810.000 |
| Hội đồng quản trị | Thù lao | 51.000.000 | 33.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | Thu nhập | 1.215.688.320 | 1.057.207.989 |

c. Số dư với các bên có liên quan

| | 30/06/2014 | 31/12/2013 |
|----------------------------------|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Nợ phải thu | | |
| Tổng công ty Hàng không Việt Nam | 3.822.826.051 | 11.002.100.435 |
| Nợ phải trả về cổ tức | | |
| Tổng công ty Hàng không Việt Nam | 7.326.483.750 | 542.702.500 |

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Huyền

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên

 **PrimeGlobal**